

Số: 05/2023/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh gồm danh mục và nội dung của 154 chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện gồm danh mục và nội dung của 51 chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã gồm danh mục và nội dung của 26 chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Nội dung mỗi chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện gồm khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp. Nội dung mỗi chỉ tiêu thống kê cấp xã gồm khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố và nguồn số liệu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương:

a) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin của các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

b) Thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện được phân công, bảo đảm cung cấp số liệu thống kê chính xác, đầy đủ, kịp thời;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê tập trung thống nhất, đồng bộ về thông tin thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; xây dựng hệ thống báo cáo điện tử thống nhất từ trung ương đến địa phương, từ sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện đến Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và từ Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

d) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiến hành điều tra để tính toán đầy đủ các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện nhằm phục vụ đầy đủ, kịp thời nhu cầu quản lý, điều hành của các cấp địa phương;

đ) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ bảo đảm thống nhất giữa hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành với hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm:

a) Thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phục vụ quản lý điều hành trên địa bàn;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) xây dựng hệ thống báo cáo điện tử từ sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện đến Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Bố trí ngân sách địa phương để thu thập thông tin phục vụ yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

410

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Minh Khái



Phụ lục I
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg
ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số			
1	T0101	0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	T0102	0102	Dân số, mật độ dân số
3	T0103		Số hộ
4	T0104	0103	Tỷ số giới tính khi sinh
5	T0105	0104	Tỷ suất sinh thô
6	T0106	0105	Tổng tỷ suất sinh
7	T0107	0106	Tỷ suất chết thô
8	T0108	0107	Tỷ lệ tăng dân số
9	T0109	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
10	T0110	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
11	T0111	0111	Số cuộc kết hôn
12	T0112	0111	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
13	T0113	0112	Số vụ ly hôn
14	T0114	0112	Tuổi ly hôn trung bình
15	T0115	0113	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
16	T0116	0114	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
17	T0117	0115	Tỷ lệ đô thị hóa
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới			
18	T0201	0201	Lực lượng lao động
19	T0202	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
20	T0203	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
21	T0204	0204	Tỷ lệ thất nghiệp
22	T0205	0206	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
23	T0206	0207	Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động
24	T0207	0208	Năng suất lao động
25	T0208	0209	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc
26	T0209	0210	Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng
27	T0210	0212	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
28	T0211		Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp			
29	T0301	0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
30	T0302	0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
31	T0303	0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
32	T0304	0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
33	T0305		Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký, số lao động đăng ký
34	T0306		Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể
35	T0307	0305	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp
36	T0308	0306	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
04. Đầu tư và xây dựng			
37	T0401		Số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký
38	T0402	0401	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
39	T0403	0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
40	T0404	0403	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
41	T0405	0404	Năng lực mới tăng chủ yếu trên địa bàn
42	T0406	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
43	T0407	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng
44	T0408	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người
45	T0409	0408	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm
46	T0410	0409	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm
05. Tài khoản quốc gia			
47	T0501	0501	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
48	T0502	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
49	T0503	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn
50	T0504	0504	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
51	T0505	0515	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn
52	T0506	0516	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn
53	T0507	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn
06. Tài chính công			
54	T0601	0601	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ cấu thu

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
55	T0602	0604	Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ cấu chi
07. Tiền tệ và bảo hiểm			
56	T0701	0704	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
57	T0702	0705	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
58	T0703		Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ
59	T0704	0713	Số người tham gia bảo hiểm xã hội
60	T0705	0714	Số người tham gia bảo hiểm y tế
61	T0706	0715	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp
62	T0707	0716	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
63	T0708	0717	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
08. Nông, lâm nghiệp và thủy sản			
64	T0801		Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản
65	T0802	0801	Diện tích cây hằng năm
66	T0803	0802	Diện tích cây lâu năm
67	T0804	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
68	T0805	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
69	T0806	0805	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi
70	T0807	0806	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
71	T0808	0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung
72	T0809	0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
73	T0810		Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
74	T0811	0809	Diện tích thu hoạch thủy sản
75	T0812	0810	Sản lượng thủy sản
76	T0813	0811	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ
77	T0814		Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu
09. Công nghiệp			
78	T0901	0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp
79	T0902	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
80	T0903	0907	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp
10. Thương mại, dịch vụ			
81	T1001	1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá
82	T1002	1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
83	T1003	1004	Doanh thu dịch vụ khác
84	T1004	1005	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
11. Chỉ số giá			
85	T1101	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
86	T1102	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ
12. Giao thông vận tải			
87	T1201	1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
88	T1202	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
89	T1203	1203	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển
13. Công nghệ thông tin và truyền thông			
90	T1301	1304	Số lượng thuê bao điện thoại
91	T1302	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
92	T1303	1306	Tỷ lệ người sử dụng internet
93	T1304	1307	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng
94	T1305	1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet
95	T1306	1309	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử
96	T1307	1311	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin
97	T1308	1313	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
98	T1309	1314	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
99	T1310	1317	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông
100	T1311	1318	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
101	T1312	1319	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến
102	T1313	1320	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội
14. Khoa học và công nghệ			
103	T1401	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ
104	T1402	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
15. Giáo dục			
105	T1501		Số cơ sở giáo dục mầm non
106	T1502		Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
107	T1503		Số phòng học mầm non
108	T1504		Số giáo viên mầm non
109	T1505		Số trẻ em mầm non
110	T1506	1505	Số trường học các cấp
111	T1507		Số lớp học phổ thông
112	T1508		Số phòng học phổ thông
113	T1509		Số giáo viên phổ thông
114	T1510		Số học sinh phổ thông
115	T1511	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
116	T1512	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
117	T1513	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
118	T1514	1504	Tỷ lệ phòng học kiên cố
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe			
119	T1601	1601, 1602	Số bác sĩ, số giường bệnh trên 10.000 dân
120	T1602	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi
121	T1603	1605	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi
122	T1604	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
123	T1605	1607	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng
124	T1606	1608	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân
125	T1607	1609	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân
17. Du lịch			
126	T1701	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
127	T1702	1706	Số lượt khách du lịch nội địa

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
128	T1703	1709	Chi tiêu của khách du lịch nội địa
18. Mức sống dân cư			
129	T1801	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)
130	T1802	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều
131	T1803	1803	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
132	T1804	1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
133	T1805	1806	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung
134	T1806	1807	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
135	T1807	1808	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
136	T1808	1809	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh
19. Trật tự, an toàn xã hội			
137	T1901	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông
138	T1902	1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra
139	T1903	1903	Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy
20. Tư pháp			
140	T2001	2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
141	T2002	2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố
142	T2003	2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm
143	T2004	2006	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
21. Bảo vệ môi trường			
144	T2101	2101	Diện tích rừng hiện có

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
145	T2102		Diện tích rừng bị thiệt hại
146	T2103	2102	Tỷ lệ che phủ rừng
147	T2104	2103	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
148	T2105	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
149	T2106	2105	Diện tích đất bị thoái hoá
150	T2107	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
151	T2108	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý
152	T2109	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
153	T2110	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
154	T2111	2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi $PM_{2,5}$ và bụi PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên

Phụ lục II
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg
ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số và bình đẳng giới			
1	H0101	T0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	H0102	T0102	Dân số, mật độ dân số
3	H0103	T0111	Số cuộc kết hôn
4	H0104	T0113	Số vụ ly hôn
5	H0105	T0115	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
6	H0106	T0116	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
7	H0107	T0209	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng
02. Kinh tế			
8	H0201	T0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
9	H0202	T0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
10	H0203	T0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
11	H0204	T0304	Số doanh nghiệp, số lao động của doanh nghiệp
12	H0205		Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý
13	H0206		Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện
14	H0207	T0601	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ cấu thu

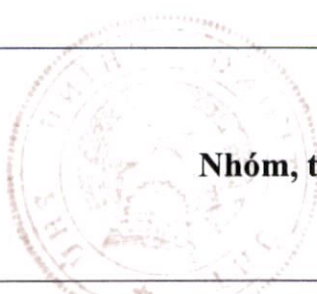
Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
15	H0208	T0602	Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ cấu chi
16	H0209	T0704	Số người tham gia bảo hiểm xã hội
17	H0210	T0705	Số người tham gia bảo hiểm y tế
18	H0211	T0706	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp
19	H0212	T0707	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
20	H0213	T0802	Diện tích cây hằng năm
21	H0214	T0803	Diện tích cây lâu năm
22	H0215	T0804	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
23	H0216	T0805	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
24	H0217	T0806	Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi
25	H0218	T0807	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
26	H0219	T0808	Diện tích rừng trồng mới tập trung
27	H0220	T0810	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
28	H0221	T0811	Diện tích thu hoạch thủy sản
29	H0222	T0812	Sản lượng thủy sản
30	H0223	T0814	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu
31	H0224	T1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá
32	H0225	T1004	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
03. Xã hội, môi trường			
33	H0301	T1501	Số cơ sở giáo dục mầm non

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
34	H0302	T1502	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo
35	H0303	T1503	Số phòng học mầm non
36	H0304	T1504	Số giáo viên mầm non
37	H0305	T1505	Số trẻ em mầm non
38	H0306	T1506	Số trường tiểu học, trung học cơ sở
39	H0307	T1507	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở
40	H0308	T1508	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở
41	H0309	T1509	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở
42	H0310	T1510	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở
43	H0311	T1604	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
44	H0312	T1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
45	H0313	T1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông
46	H0314	T1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra
47	H0315	T2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
48	H0316	T2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố
49	H0317	T2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm
50	H0318	T2104	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
51	H0319	T2108	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

Phụ lục III
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg
ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp huyện tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai và dân số			
1	X0101	H0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	X0102	H0102	Dân số, mật độ dân số
3	X0103	H0103	Số cuộc kết hôn
4	X0104	H0105	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
5	X0105	H0106	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
02. Kinh tế			
6	X0201	H0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
7	X0202	H0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
8	X0203	H0207	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu
9	X0204	H0208	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi
10	X0205	H0213	Diện tích gieo trồng cây hằng năm
11	X0206	H0214	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung
12	X0207	H0220	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa
03. Xã hội, môi trường			
13	X0301	H0301	Số cơ sở giáo dục mầm non



Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp huyện tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
14	X0302	H0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo
15	X0303	H0303	Số phòng học mầm non
16	X0304	H0304	Số giáo viên mầm non
17	X0305	H0305	Số trẻ em mầm non
18	X0306	H0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở
19	X0307	H0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở
20	X0308	H0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở
21	X0309	H0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở
22	X0310	H0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở
23	X0311		Số nhân lực y tế của trạm y tế
24	X0312	H0311	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
25	X0313	H0312	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
26	X0314	H0318	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại